

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

*Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 09 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, kỳ họp thứ chín.*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 17/TTr-SXD ngày 19 tháng 02 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 (sau đây gọi là *Chương trình*), với những nội dung chính như sau:

**1. Tên Chương trình:** Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

### **2. Quan điểm, mục tiêu phát triển**

#### *2.1. Quan điểm*

- Cụ thể hóa: Kế hoạch phát triển đô thị quốc gia, giai đoạn 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2021; Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các định hướng phát triển các quy hoạch chuyên ngành khác trên địa bàn tỉnh trong cùng giai đoạn.

- Phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh gắn kết chặt chẽ với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển đáp ứng nền kinh tế thị trường, coi trọng kết nối đô thị - nông thôn. Xác định nền kinh tế đô thị giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt và là đầu tàu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ.

- Phát huy vai trò động lực và khả năng kết nối của các đô thị trung tâm (thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ) để thúc đẩy, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các đô thị trung tâm và mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

- Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống đô thị. Xây dựng và phát triển đô thị theo hướng bền vững phù hợp với đặc điểm, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa truyền thống của Phú Thọ.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát huy hiệu quả nguồn lực đô thị. Cân đối hài

hoà nhu cầu với nguồn lực, đảm bảo tính khả thi.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hiệu lực quản lý đô thị bằng quy hoạch, chương trình kế hoạch và pháp luật.

## *2.2. Mục tiêu phát triển*

- Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phù hợp với Kế hoạch phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và định hướng của Quy hoạch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Làm căn cứ để huy động các nguồn lực và quản lý đầu tư phát triển đô thị; kiểm soát phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh theo phân loại, từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển của tỉnh; xác định các động lực tạo điều kiện cho hệ thống đô thị vùng tỉnh phát triển.

- Phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị trong vùng, cả nước, đảm bảo tính kết nối với các hạ tầng khác, đặc biệt là hạ tầng về giao thông; phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, phù hợp với đặc điểm, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa truyền thống của Phú Thọ.

## **3. Nội dung**

### *3.1. Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển đô thị*

- Tỷ lệ đô thị hóa:

+ Đến năm 2025: Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt từ 22% trở lên.

+ Đến năm 2030: Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 30% trở lên.

- Về hệ thống đô thị:

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 22 đô thị, gồm:

+ 01 đô thị loại I: Thành phố Việt Trì (thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam).

+ 01 đô thị loại II: Thị xã Phú Thọ.

+ 09 đô thị loại IV: Thị trấn Hùng Sơn, thị trấn Lâm Thao, thị trấn Thanh Thủy, thị trấn Hưng Hóa, thị trấn Đoan Hùng, thị trấn Cẩm Khê, thị trấn Yên Lập, thị trấn Tân Phú, thị trấn Hạ Hòa.

+ 03 đô thị loại IV mở rộng: Thị trấn Phong Châu, thị trấn Thanh Sơn và thị trấn Đổng Xuân (thị trấn Thanh Ba sau sáp nhập với xã Đổng Xuân gọi tên là thị trấn Đổng Xuân).

+ 08 đô thị loại V thành lập mới: Vạn Xuân (huyện Tam Nông), Phú Lộc (huyện Phù Ninh), Tây Cốc (huyện Đoan Hùng), Hiền Lương (huyện Hạ Hòa), Thu Cúc (huyện Tân Sơn), Hương Càn (huyện Thanh Sơn), Minh Tân (huyện Cẩm Khê), Hoàng Xá (huyện Thanh Thủy).

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh: Diện tích đất xây dựng đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 25.054,7 ha, chiếm khoảng 7,09%

tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh.

*(Danh sách phân loại đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo)*

### 3.2. Về chất lượng đô thị

Chất lượng đô thị được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 15 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chương trình, kế hoạch của tỉnh.

*3.3. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị*

Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình, đề án phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu; đô thị thông minh, tăng trưởng xanh.

*(Nội dung cụ thể về thời gian, nguồn lực, đơn vị chủ trì thực hiện, kết quả cụ thể của các đề án sẽ được cụ thể khi triển khai lập, phê duyệt và thực hiện từng dự án cụ thể. Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

*3.4. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên và các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công*

*3.4.1. Các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công*

#### a) Nguồn ngân sách nhà nước

- Là nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng để đầu tư các công trình thiết yếu, cấp bách, các công trình phục vụ lợi ích cộng đồng mà khu vực tư nhân không đầu tư. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp nên phải đẩy mạnh huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển.

- Tiếp tục thực hiện giải pháp tăng nguồn thu, rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn, tập trung khai thác các nguồn thu mới, đặc biệt là thu từ các dự án phát triển quỹ đất, khu đô thị, nhà ở thương mại... để góp phần tăng thu ngân sách. Tăng cường nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với những dự án trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn khu vực tư

nhân trong và ngoài nước, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

#### b) Nguồn vốn nước ngoài

- Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm: điện khí, công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ logistics và du lịch.

- Thu hút mạnh và có cải tiến mạnh mẽ trong thực hiện các dự án ODA; phối hợp tốt với các bộ, ngành Trung ương đẩy mạnh vận động các đối tác, các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là các công trình lớn về giao thông, cấp thoát nước, nước sạch vệ sinh môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

#### c) Nguồn lực ngoài Nhà nước

- Tiếp tục thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; nguồn lực từ khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm của Tỉnh, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. Sử dụng hợp lý nguồn vốn Nhà nước trong việc tham gia các dự án PPP nhằm đảm bảo độ tin cậy, chia sẻ rủi ro trong đầu tư phát triển và kinh doanh các công trình dự án PPP.

- Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm xây dựng và đưa vào khai thác các dự án lớn, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: các nhà máy trong khu kinh tế, khu công nghiệp; dự án du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; sân golf; các dự án cơ sở lưu trú, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở thương mại...

- Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, triển khai có hiệu quả phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nông thôn, thực hiện xã hội hoá các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá và thể dục thể thao. Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn để vừa tạo sức mạnh tổng hợp, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

#### 3.4.2. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn

Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chương trình đối với các đô thị khoảng 55.804,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước khoảng 8.561,9 tỷ đồng.

+ Ngân sách trung ương khoảng 1.027,4÷1.284,3 tỷ đồng (chiếm khoảng 12÷15%).

+ Ngân sách tỉnh khoảng 1.712,4÷1.883,6 tỷ đồng (chiếm khoảng 20÷22%)

+ Ngân sách địa phương (huyện, xã) khoảng 5.394,0÷5.822,1 tỷ đồng (chiếm khoảng 63÷68%).

- Nguồn vốn huy động khác khoảng 47.243,1 tỷ đồng.

Kinh phí dự kiến trên bao gồm: Kinh phí lập quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch chung; Lập quy chế quản lý kiến trúc cho các đô thị; Lập chương trình phát triển đô thị, lập đề án phân loại đô thị cho từng đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các đô thị và các xã dự kiến phát triển thành đô thị không bao gồm các dự án không thuộc danh mục dự án hạ tầng khung ưu tiên đầu tư theo quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*Kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các đô thị sẽ được tính toán và xác định cụ thể theo Chương trình phát triển đô thị của mỗi đô thị tùy vào khả năng huy động nguồn vốn, số liệu này không dùng để công bố phục vụ các nội dung khác ngoài Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 - Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Xây dựng**

- Sở Xây dựng chủ trì triển khai công bố Chương trình cho các huyện, thành, thị, các cấp, ngành, các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện chủ trương phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

- Hướng dẫn thực hiện Chương trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn cụ thể đến các địa phương. Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ.

- Hướng dẫn quy trình lập các đề án phân loại đô thị, đề án nâng cấp đô thị theo quy định Pháp luật hiện hành. Đề xuất, tham mưu và lập kế hoạch phát triển các điểm dân cư tập trung có xu hướng phát triển trở thành đô thị loại V cho UBND tỉnh để có cơ sở lập đề án phân loại đô thị.

- Tổ chức hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị trong công tác lập và phê duyệt và quản lý các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; kể cả các khu vực dân cư đô thị chỉnh trang, đảm bảo định hướng phát triển đô thị theo mục tiêu đề ra.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình, tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tổ chức sơ kết tình hình thực hiện cho từng giai đoạn (3 năm một lần) thực hiện Chương trình để rút kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

**2. Các sở, ban, ngành có liên quan:** Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Xây dựng*) xem xét, chỉ đạo.

### **3. UBND các huyện, thành phố, thị xã**

- Tổ chức triển khai thực hiện và chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tới các đô thị, điểm dân cư tập trung trên địa bàn mình quản lý có trong danh mục định hướng phát triển.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức rà soát, đánh giá tính chất, chức năng các đô thị và các điểm dân cư trong Chương trình, đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị để làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng đề án phân loại – nâng cấp đô thị theo từng giai đoạn đề ra.

- Thực hiện, triển khai quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn theo định hướng của Chương trình để xác định rõ ranh giới nội - ngoại thị, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các PCVP;
- Chuyên viên NCTH;
- Lưu: VT, XD1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**PHỤ BIỂU 01:****DANH SÁCH PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên đô thị	Năm thành lập	Hiện trạng		Phân loại đô thị đến năm 2030
			Loại đô thị	Năm xếp loại	
<b>A</b>	<b>Đô thị hiện hữu</b>				
1.1	Thành phố Việt Trì	1962	I	Năm 2012 Quyết định số 528/QĐ-TTg ngày 4/5/2012	I
1.2	Thị xã Phú Thọ	1903	III	Năm 2010 Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 29/12/2010	II
1.3	Thị trấn Đông Xuân <i>(Thị trấn Thanh Ba và xã Đông Xuân sau sáp nhập thành thị trấn Đông Xuân)</i>	1995	V	Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	IV(MR)
1.4	Thị trấn Thanh Sơn	1997	V	Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 20/8/2018	IV(MR)
1.5	Thị trấn Phong Châu	1980	V	Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	IV(MR)
1.6	Thị trấn Đoan Hùng	1997	V	Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	IV(MR)
1.7	Thị trấn Hạ Hoà	1997	V	Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	IV
1.8	Thị trấn Cẩm Khê	2020	V	Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	IV
1.9	Thị trấn Lâm Thao	1997	V	Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	IV
1.10	Thị trấn Hưng Hoá	1997	V	Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	IV(MR)
1.11	Thị trấn Thanh Thủy	2010	V	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 01/9/2010	IV(MR)
1.12	Thị trấn Yên Lập	1997	V	Yên Lập Quyết định 184/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	IV



STT	Tên đô thị	Năm thành lập	Hiện trạng		Phân loại đô thị đến năm 2030
			Loại đô thị	Năm xếp loại	
1.13	Thị trấn Hùng Sơn	2004	V	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	IV
1.14	Thị trấn Tân Phú	2024	V	Nghi quyết số 1282/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024	IV
<b>B</b>	<b>Điểm trung tâm cụm dự kiến phát triển mới</b>				
1.1	Tây Cốc				V
1.2	Phú Lộc				V
1.3	Vạn Xuân				V
1.4	Hương Càn				V
1.5	Thu Cúc				V
1.6	Hiền Lương				V
1.7	Minh Tân				V
1.8	Hoàng Xá				V

*Ghi chú: Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.*

**PHỤ BIỂU 02:****DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT ƯU TIÊN THỰC HIỆN  
THỜI KỲ 2021-2030**

(Căn cứ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

**I. DỰ ÁN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:**

<b>STT</b>	<b>Tên dự án, công trình</b>	<b>Ghi chú</b> (các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>	
1.1	Các dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây: Đoạn Tuyên Quang - Phú Thọ quy mô 4 làn xe; đoạn Phú Thọ - Ba Vì quy mô 4-6 làn xe	X
1.2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
1.3	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số đoạn tránh qua các đô thị, khu đông dân cư các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
1.4	Nạo vét, khơi thông luồng lạch và thanh thải đá ngầm trên các tuyến sông Đà, sông Lô, sông Hồng...	
1.5	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Hồng, sông Lô, sông Đà,...	
1.6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vận tải tuyến đường sắt tuyến Hà Nội - Lào Cai	X
1.7	Xây dựng một số cầu lớn qua sông Lô, sông Hồng, sông Đà, sông Chảy nhằm kết nối các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh: cầu Đuan Hùng qua sông Chảy, cầu Phong Châu mới trên QL.32C qua sông Hồng...	X
1.8	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC9	X
1.9	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>2</b>	<b>Thủy lợi</b>	
2.1	Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê Trung ương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
2.2	Dự án Kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa	X
2.3	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X

STT	Tên dự án, công trình	<b>Ghi chú</b> (các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
<b>3</b>	<b>An ninh - Quốc phòng</b>	
3.1	Đầu tư phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở cảnh sát PCCC và CNCH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.2	Đầu tư xây dựng các kho dự trữ Quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.3	Đầu tư xây dựng mới trụ sở; cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cũ; đầu tư trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ cho công an xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.4	Đầu tư xây dựng các công trình quân sự phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ, công trình quân sự lưỡng dụng, công trình quân sự đa mục tiêu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.5	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>4</b>	<b>Năng lượng- Điện</b>	
4.1	Xây dựng các trạm 220 KV, 110 KV và các trạm biến áp phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.2	Xây dựng các đường dây hạ áp, trung áp tại các điểm đấu nối, nhánh rẽ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.3	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>5</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>	
5.1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	X
5.2	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>6.</b>	<b>Các dự án của Bộ, ngành, cơ quan trung ương trong các ngành, lĩnh vực khác</b>	

## II. DỰ ÁN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ:

STT	Tên dự án, công trình	<b>Ghi chú</b> (các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030</b>	

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
1.1	Khu công nghiệp Tam Nông	X
1.2	Khu công nghiệp Hạ Hòa	X
1.3	Khu công nghiệp Đoan Hùng	X
1.4	Khu công nghiệp Phù Ninh	X
1.5	Khu công nghiệp Thanh Ba	X
1.6	Khu công nghiệp Trung Hà II	X
1.7	Các dự án hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp khác	
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực công nghiệp</b>	
2.1	Dự án sản xuất thiết bị điện công nghiệp	X
2.2	Dự án nhà máy sản xuất phụ tùng, linh kiện, lắp ráp ô tô, xe máy	X
2.3	Dự án nhà máy sản xuất máy công cụ, xe cơ giới nhỏ phục vụ nông nghiệp	X
2.4	Dự án sản xuất nhựa và cơ khí xe máy, cơ khí dệt may	X
2.5	Dự án sản xuất phần mềm chất lượng cao	X
2.6	Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử và lắp ráp điện dân dụng	X
2.7	Dự án sản xuất thiết bị điện lạnh	X
2.8	Dự án sản xuất chế biến gỗ MDF, HDF sản xuất đồ gỗ nội thất	X
2.9	Dự án sản xuất thuốc tân dược	X
2.10	Dự án sản xuất nhựa trang trí nội thất và ống nước	X
2.11	Dự án sản xuất hàng tiêu dùng chất lượng cao	X
2.12	Các dự án sản xuất công nghiệp khác	X
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, sinh thái, sân golf</b>	
3.1	Khu đô thị sinh thái và thể thao Việt Trì	X
3.2	Khu đô thị mới hai bên đường QL.32C	X
3.3	Khu đô thị mới tại xã Kim Đức và xã Phượng Lâu.	X
3.4	Khu đô thị mới Minh Phương - Thụy Vân	X
3.5	Khu phức hợp thương mại dịch vụ, du lịch và đô thị phía Đông Nam Thành phố Việt Trì.	X
3.6	Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Tất Thành	X
3.7	Khu đô thị mới phía Tây Nam đường Phù Đổng	X
3.8	Khu Công viên giải trí và Dịch vụ đô thị tổng hợp tại xã Sông Lô	X
3.9	Khu Đô Thị Mới Đông Nam	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
3.10	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và sân golf Phù Ninh	X
3.11	Khu du lịch lễ hội, văn hóa, thể thao và đô thị sinh thái tại khu vực Đền Hùng	X
3.12	Khu đô thị sinh thái trung tâm huyện Phù Ninh	X
3.13	Khu nhà ở đô thị ven hồ Đồng Nhà Dòng	X
3.14	Khu đô thị Phú Hộ	X
3.15	Khu đô thị mới tại xã Văn Lung và xã Hà Lộc	X
3.16	Khu đô thị Sông Hồng - Thanh Minh	X
3.17	Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông (các phân khu còn lại)	X
3.18	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng và sân golf tại xã Vạn Xuân, xã Thọ Văn và xã Hương Nộn	X
3.19	Khu dịch vụ đô thị, văn hóa - thể thao và sân Golf Ao Châu Hạ Hòa	X
3.20	Khu đô thị nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa, sinh thái tại xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	X
3.21	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng và sân Golf Vô Tranh	X
3.22	Khu du lịch, dịch vụ thể thao và nhà ở sinh thái Ao Giời - Suối Tiên, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	X
3.23	Khu nhà ở đô thị Thanh Ba tại thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân	X
3.24	Khu đô thị mới Thanh Thủy	X
3.25	Khu nhà ở kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại thị trấn Thanh Thủy và xã Bảo Yên	X
3.26	Khu du lịch nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Thanh Thủy	X
3.27	Sân golf 18 hố kết hợp biệt thự sinh thái, nghỉ dưỡng Vườn Vua	X
3.28	Khu dân cư nông thôn mới, biệt thự nghỉ dưỡng, nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và sân golf Thanh Sơn	X
3.29	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng và sân golf Tinh Nhuệ	X
3.30	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và sân golf Sơn Hùng	X
3.31	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng và sân golf Phượng Mao	X
3.32	Khu nhà ở đô thị dọc theo tuyến đường trung tâm thị trấn Thanh Sơn	X
3.33	Khu nhà ở đô thị phía Tây Bắc thị trấn Thanh Sơn	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
3.34	Khu nhà ở đô thị Đầm Sen	X
3.35	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái và thể thao Cẩm Khê	X
3.36	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và sân golf huyện Cẩm Khê	X
3.37	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái hồ Đầm Đung	X
3.38	Khu sản xuất nông nghiệp tuần hoàn ứng dụng công nghệ cao	X
3.39	Xây dựng khu du lịch, nghỉ dưỡng nước khoáng nóng (huyện Thanh Thủy)	X
3.40	Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu vui chơi giải trí, dịch vụ chất lượng cao	X
3.41	Xây dựng khu du lịch dịch vụ kết hợp trải nghiệm trên địa bàn tỉnh	X
3.42	Xây dựng khu du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch thương mại dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, lão khoa, hỗn hợp...	X
3.43	Xây dựng bến tàu thủy nội địa (phục vụ khách du lịch) và xây dựng, nâng cấp hạ tầng giao thông đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh	X
3.44	Xây dựng mới các chợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.45	Xây dựng mới các chợ đầu mối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.46	Nâng cấp, cải tạo các chợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.47	Di dời, xây mới một số chợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.48	Xây dựng một số trung tâm thương mại, dịch vụ hỗn hợp, siêu thị, trung tâm văn hóa- hội chợ- triển lãm	X
3.49	Xây dựng mới các siêu thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.50	Xây dựng kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.51	Các dự án thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, sinh thái, sân golf khác	
<b>4</b>	<b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản - hạ tầng nông nghiệp - thủy lợi</b>	
4.1	Cải tạo, nâng cấp các hệ thống trạm bơm tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
4.2	Nạo vét, nắn chỉnh hệ thống ngòi tiêu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
4.3	Cải tạo, nâng cấp các hồ, đập chứa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
4.4	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống đường ống dẫn nước từ các công trình tưới, các hồ, đập lớn để phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.5	Tu bổ, cải tạo, sửa chữa, gia cố và nâng cấp tuyến đê, kè trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.6	Tu bổ, xử lý sạt lở bờ, vỡ tại các đoạn đê xung yếu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	x
<b>5</b>	<b>Giao thông</b>	
5.1	Xây mới các cầu: Vĩnh Chân qua sông Hồng kết nối QL.2D với QL.32C; cầu Vĩnh Lại qua sông Hồng kết nối QL.2D, QL.32C huyện Lâm Thao với cao tốc Bắc Nam phía Tây tại huyện Thanh Thủy, Tam Nông; cầu Cao Phong qua sông Lô kết nối đường Hai Bà Trưng, thành phố Việt Trì với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC-6, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc; cầu qua sông Lô thuộc địa bàn xã Tiên Du, Bình Phú (huyện Phù Ninh),..	X
5.2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường tỉnh hiện trạng (54 tuyến/794km); Xây dựng cầu cứng, kiên cố thay thế 20 cầu cũ tải trọng thấp và 69 đường tràn.	X
5.3	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, QL.32C đi Yên Bái, QL.70B đi Hòa Bình) - Cầu Tình Cương. Dự kiến ĐT.313K	X
5.4	Tuyến đường từ nút giao IC11 đến Khu du lịch đô thị, văn hóa-thể thao và sân Golf Ao Châu	X
5.5	Đường nối Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng với Khu du lịch Xuân Sơn. Dự kiến là đường tỉnh ĐT.325E	X
5.6	Đường giao thông kết nối từ cầu Đồng Quang đến QL.32 tại ngã ba Việt Tiến, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn. Dự kiến là đường tỉnh ĐT.317I	X
5.7	Đường tránh thị trấn Cẩm Khê, đoạn từ QL.32C đi ĐT.313 - dự kiến ĐT.313H	X
5.8	Đường kết nối từ thành phố Việt Trì - huyện Lâm Thao - Thị xã Phú Thọ - huyện Thanh Ba - dự kiến ĐT.320E	X
5.9	Đường giao thông kết nối từ QL.2D, thị xã Phú Thọ đến QL.32C, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê - dự kiến ĐT.320	
5.10	Đường nối nút giao lên xuống IC8 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng - Dự kiến là đường tỉnh ĐT.325H	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
5.11	Tuyến đường từ khu công nghiệp Thụy Vân đến thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao	X
5.12	Tuyến đường nối từ đường Trường Chinh qua xã Kim Đức đến đường Âu Cơ	X
5.13	Tuyến đường vành đai phía Tây Nam thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	X
5.14	Đường Vành đai phía Bắc thị xã Phú Thọ (kết nối QL.2 - đường Hồ Chí Minh - ĐT.320C - QL.2D - CCN Nam Thanh Ba - cầu Tình Cương) - Dự kiến là đường tỉnh ĐT.315G.	X
5.15	Nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường nội thị thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	X
5.16	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh	X
5.17	Đầu tư xây dựng cảng cạn kết hợp với trung tâm logistics	X
5.19	Xây dựng các bến xe mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
5.20	Xây dựng Trung tâm đăng kiểm một số huyện, thành phố, thị xã	X
5.21	Xây dựng cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe một số huyện, thành phố, thị xã	X
5.22	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cụm bến, cảng thủy nội địa hàng hóa, cảng thủy nội địa chuyên dùng, cảng cạn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
5.23	Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics cấp vùng; Trung tâm logistics cấp tỉnh	X
5.24	Dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm và thanh thải chướng ngại vật, đá ngầm trên các tuyến đường thủy nội địa	
5.31	Các dự án, công trình giao thông khác...	X
<b>6</b>	<b>Môi trường - ứng phó biến đổi khí hậu - phòng chống thiên tai</b>	
6.1	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	X
6.2	Bố trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
6.3	Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
6.4	Đầu tư, nâng cấp các công trình đo đạc, quan trắc, giám sát tự động và cảnh báo sớm thiên tai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
6.5	Xây dựng cầu thay thế các đường tràn trên hệ thống đường tỉnh	



STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
6.6	Đường tránh lũ và sơ tán dân nổi từ Thị trấn Yên Lập đến đường vào khu công nghiệp Cẩm Khê kết nối với nút giao IC10 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	X
6.7	Đường tránh lũ và sơ tán dân từ cầu Bến Sơn thị trấn Yên Lập đến thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	X
6.8	Các công trình khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
6.9	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp Hệ thống các công trình cấp nước sạch, cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
6.10	Xây dựng các khu xử lý nước thải tập trung trên địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ.	X
6.11	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các nhà máy, khu xử lý, lò đốt, bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn các huyện, thành, thị ...	X
6.12	Dự án cải tạo các bãi rác thải sinh hoạt tập trung xuống cấp và ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
6.13	Xây dựng các điểm tập trung chất thải rắn trên địa bàn các huyện, thành, thị	X
6.14	Các dự án môi trường - ứng phó biến đổi khí hậu - phòng chống thiên tai khác	X
<b>7</b>	<b>Thông tin và truyền thông</b>	
7.1	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu và triển khai điện toán đám mây riêng của tỉnh Phú Thọ	
7.2	Nâng cấp và mở rộng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và xây dựng kho lưu trữ dữ liệu gốc trung tâm (Data lake)	
7.3	Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
7.4	Nâng cấp công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và Mở rộng năng lực mạng truyền dẫn dùng riêng của tỉnh Phú Thọ	
7.5	Phát triển trạm thu phát sóng (BTS) và cải tạo cột ăng ten trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
7.6	Triển khai hoàn thiện Chính quyền điện tử/Chính quyền số tỉnh Phú Thọ	
7.7	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
7.8	Nâng cấp Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC)	
7.9	Số hóa phát thanh và hệ thống truyền thanh cơ sở.	
7.10	Mở rộng mạng lưới và nâng cấp các điểm Bưu điện văn hóa xã đa chức năng	X
7.11	Các dự án thông tin, truyền thông khác	
<b>8</b>	<b>Y tế</b>	
8.1	Tăng cường năng lực hệ thống y tế tỉnh Phú Thọ	
8.2	Đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tuyến huyện	X
8.3	Đầu tư trang thiết bị y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập tỉnh Phú Thọ	
8.4	Cải tạo, nâng cấp 17 bệnh viện /Trung tâm y tế hai chức năng tuyến tỉnh, huyện	
8.5	Nâng cấp cơ sở vật chất cho các chuyên ngành: Ung bướu, đột quỵ, tim mạch, chấn thương chỉnh hình (thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh) và Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh	
8.6	Mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	
8.7	Xây dựng Bệnh viện Lão khoa	X
8.8	Xây dựng Bệnh viện Ung bướu	X
8.9	Xây dựng Bệnh viện Tim mạch	X
8.10	Xây dựng Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	X
8.11	Xây dựng các bệnh viện đa khoa, bệnh viện phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
8.12	Xây dựng các trung tâm điều dưỡng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, phục hồi chức năng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
8.13	Xây dựng các nhà máy/cơ sở sản xuất thuốc tân dược, đông dược, dược liệu	X
8.14	Xây dựng các nhà máy/cơ sở sản xuất vật tư, thiết bị y tế	X
8.15	Các dự án y tế khác	X
<b>9</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	
9.1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Hùng Vương	X
9.2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	X
9.3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ.	X
9.4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng công nghiệp Thực phẩm	X
9.5	Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ, giai đoạn 2	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
9.6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo Trường Trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ Sông Hồng	X
9.7	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo trạm Y tế và thực hành điều dưỡng, Trường Đại học Hùng Vương	X
9.8	Các dự án giáo dục - đào tạo khác	X
<b>10</b>	<b>Giáo dục nghề nghiệp</b>	
10.1	Xây dựng trường đào tạo nghề chất lượng cao	X
10.2	Đầu tư xây dựng Trường liên cấp chất lượng cao	X
10.3	Đầu tư trường đào tạo nghề đa ngành (mô hình liên doanh, liên kết)	X
10.4	Các dự án giáo dục nghề nghiệp khác	
<b>11</b>	<b>Văn hóa - thể thao</b>	
11.1	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền Hùng	X
11.2	Nhà làm việc khu liên hợp Thể dục, Thể thao tỉnh Phú Thọ	X
11.3	Nhà ở vận động viên kết hợp dịch vụ tại khu liên hợp Thể dục, Thể thao tỉnh Phú Thọ	X
11.4	Xây dựng trung tâm triển lãm nghệ thuật cấp tỉnh	X
11.5	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao trên địa bàn các huyện, thành, thị	X
11.6	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh	X
11.7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng các sân vận động, các quần thể văn hóa, thể thao, Trung tâm thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh	X
11.8	Xây dựng công viên trung tâm các huyện, thành, thị	X
11.9	Các dự án văn hoá - thể thao khác	X
<b>12</b>	<b>Trụ sở làm việc cơ quan nhà nước</b>	
12.1	Đầu tư phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở cảnh sát PCCC và CNCH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
12.2	Các dự án xây mới, sửa chữa nâng cấp trụ sở các cơ quan, đơn vị	X
12.3	Các dự án trụ sở làm việc cơ quan nhà nước khác	
<b>13</b>	<b>Nghĩa trang, dịch vụ công cộng</b>	
13.1	Nghĩa trang thành phố Việt Trì (xã Kim Đức)	X
13.2	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang tập trung các đô thị (13 đô thị)	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
13.3	Đầu tư xây dựng lò hỏa táng gắn với nhà tang lễ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
13.4	Nhà tang lễ thành phố Việt Trì	X
13.5	Các nhà tang lễ trên địa bàn các huyện, thị	X
<b>14</b>	<b>Năng lượng - Điện</b>	
14.1	Xây dựng nhà máy thủy điện Thu Cúc	X
14.2	Xây dựng nhà máy điện sinh khối tại huyện Thanh Sơn	X
14.3	Các dự án điện mặt trời, điện gió, điện tự dùng (Điện tận dụng nhiệt thải trong các KCN) trên các hồ chứa nước lớn; đồi lớn, trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	X
14.4	Các dự án năng lượng - điện khác	X
<b>15</b>	<b>Hạ tầng cấp, thoát nước</b>	
15.1	Dự án hạ tầng cấp nước các đô thị hiện hữu	X
15.2	Dự án hạ tầng cấp nước các đô thị mới	X
15.3	Hệ thống thoát nước các đô thị hiện hữu	X
15.4	Hệ thống thoát nước các đô thị mới	X
15.5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì (cải tạo, nâng cấp)	X
15.6	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã Phú Thọ	X
15.7	Các dự án hạ tầng cấp, thoát nước khác	X

**Ghi chú:**

- Danh mục các dự án đề xuất ưu tiên nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị căn cứ danh mục dự án ưu tiên của Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia và Quy hoạch vùng được phê duyệt./.

**PHỤ BIỂU 03:****DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TẠI CÁC ĐÔ THỊ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
	<b>TỔNG</b>	<b>55.804,93</b>	<b>8.561,87</b>	<b>47.243,06</b>
<b>I</b>	<b>Đô thị loại I</b>			
<b>1</b>	<b>Thành phố Việt Trì</b>	<b>16.709,00</b>	<b>2.546,73</b>	<b>14.162,28</b>
a.	Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Việt Trì theo mục tiêu Quy hoạch chung xây dựng	1,50	1,50	-
b.	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Việt Trì	1,00	1,00	-
c.	Lập và phê duyệt các quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường, xã	20,00	20,00	-
d.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm các phường, xã trên địa bàn	25,00	25,00	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	16.661,50	2.499,23	14.162,28
<b>II</b>	<b>Đô thị loại III</b>			
<b>2</b>	<b>Thị xã Phú Thọ</b>	<b>9.224,36</b>	<b>1.416,05</b>	<b>7.808,31</b>
a.	Lập chương trình phát triển đô thị thị xã Phú Thọ	0,90	0,90	-
b.	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	0,75	0,75	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại II	1,46	1,46	-
d.	Lập và phê duyệt các quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường, xã	15,00	15,00	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm các phường, xã trên địa bàn	20,00	20,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	9.186,25	1.377,94	7.808,31
<b>III</b>	<b>Đô thị loại V lên IV</b>	<b>17.871,59</b>	<b>2.783,46</b>	<b>15.088,13</b>
<b>1</b>	<b>Thị trấn Đồng Xuân</b> <i>(Thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân sau sáp nhập thành thị trấn Đồng Xuân)</i>	<b>1.630,60</b>	<b>253,60</b>	<b>1.377,00</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,50	3,50	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.620,00	243,00	1.377,00
<b>2</b>	<b>Thị trấn Thanh Sơn</b>	<b>1.628,74</b>	<b>252,90</b>	<b>1.375,84</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.618,64	242,80	1.375,84
<b>3</b>	<b>Thị trấn Phong Châu</b>	<b>1.692,10</b>	<b>264,10</b>	<b>1.428,00</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	5,00	5,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.680,00	252,00	1.428,00
<b>4</b>	<b>Thị trấn Đoan Hùng</b>	<b>1.572,70</b>	<b>244,49</b>	<b>1.328,21</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.562,60	234,39	1.328,21
<b>5</b>	<b>Thị trấn Hạ Hòa</b>	<b>1.541,10</b>	<b>239,75</b>	<b>1.301,35</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.531,00	229,65	1.301,35
<b>6</b>	<b>Thị trấn Lâm Thao</b>	<b>925,10</b>	<b>147,35</b>	<b>777,75</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	915,00	137,25	777,75
<b>7</b>	<b>Thị trấn Hùng Sơn</b>	<b>852,04</b>	<b>136,39</b>	<b>715,65</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	841,94	126,29	715,65
<b>8</b>	<b>Thị trấn Hưng Hóa</b>	<b>1.302,96</b>	<b>204,03</b>	<b>1.098,93</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.292,86	193,93	1.098,93
<b>9</b>	<b>Thị trấn Thanh Thủy</b>	<b>1.544,50</b>	<b>240,26</b>	<b>1.304,24</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.534,40	230,16	1.304,24
<b>10</b>	<b>Thị trấn Yên Lập</b>	<b>1.108,50</b>	<b>174,86</b>	<b>933,64</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.098,40	164,76	933,64
<b>11</b>	<b>Xã Tân Phú</b>	<b>1.244,35</b>	<b>192,82</b>	<b>1.051,54</b>
a.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	1,00	0,85	-
d.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.237,10	185,57	1.051,54
<b>12</b>	<b>Thị trấn Cẩm Khê</b>	<b>2.828,90</b>	<b>432,92</b>	<b>2.395,98</b>



STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	2.818,80	422,82	2.395,98
<b>IV</b>	<b>Đô thị loại V</b>	<b>11.999,98</b>	<b>1.815,64</b>	<b>10.184,34</b>
<b>1</b>	<b>Hương Cần</b>	<b>815,00</b>	<b>124,21</b>	<b>690,80</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	812,70	121,91	690,80
<b>2</b>	<b>Phú Lộc</b>	<b>923,90</b>	<b>140,54</b>	<b>783,36</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	921,60	138,24	783,36
<b>3</b>	<b>Tây Cốc</b>	<b>912,90</b>	<b>138,89</b>	<b>774,01</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	910,60	136,59	774,01
<b>4</b>	<b>Hiền Lương</b>	<b>2.897,70</b>	<b>436,61</b>	<b>2.461,09</b>

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	2.895,40	434,31	2.461,09
<b>5</b>	<b>Vạn Xuân</b>	<b>3.008,90</b>	<b>453,29</b>	<b>2.555,61</b>
a	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	3.006,60	450,99	2.555,61
<b>6</b>	<b>Thu cúc</b>	<b>1.643,10</b>	<b>248,42</b>	<b>1.394,68</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.640,80	246,12	1.394,68
<b>7</b>	<b>Minh Tân</b>	<b>1.236,98</b>	<b>187,50</b>	<b>1.049,48</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.234,68	185,20	1.049,48
<b>8</b>	<b>Hoàng Xá</b>	<b>561,50</b>	<b>86,18</b>	<b>475,32</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	559,20	83,88	475,32

**Ghi chú:**

- Việc thực hiện đầu tư xây dựng các công trình theo danh mục các dự án hạ tầng khung tại Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là động lực tiên quyết để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho hệ thống đô thị nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Đồng thời, một phần các dự án trong danh mục hệ thống hạ tầng khung của tỉnh cũng sẽ hoàn thiện, nâng cao điểm cho các tiêu chí khác liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (hệ thống giao thông chính, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, các công trình nghĩa trang, nhà tang lễ,..)

- Dự kiến nhu cầu vốn xây dựng hạ tầng cho các đô thị nêu trên khái toán theo quy mô diện tích đất xây dựng đô thị của đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị (không nằm trong danh mục các dự án hạ tầng khung của Quy hoạch Tỉnh) nhằm đáp ứng các chỉ tiêu cơ bản theo tiêu chuẩn phân loại của mỗi đô thị (**Tiêu chí 5 về Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị - đạt điểm tối thiểu cho Tiêu chí 5 là 45 điểm**), đồng thời là điều kiện để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí khác có liên quan (tiêu chí về chiếu sáng, tiêu chí hệ thoát nước,..).

- Đối với các tiêu chí khác về phân loại đô thị (Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;...): Các đô thị hiện hữu và các xã dự kiến phát triển đô thị đều đã cơ bản đạt điểm từ tối thiểu trở lên theo tiêu chuẩn. Trong giai đoạn đến 2030 tiếp tục phấn đấu thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội chung của huyện để chuyển dịch cơ cấu lao động, thu hút người dân về sinh sống phát triển sản xuất tại đô thị, từng bước nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn.

(Kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các đô thị sẽ được tính toán và xác định cụ thể theo Chương trình phát triển đô thị của mỗi đô thị tùy vào khả năng huy động nguồn vốn, số liệu này không dùng để công bố phục vụ các nội dung khác ngoài Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030).